

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2009

Kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		342.583.050.243	340.952.073.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.558.449.350	6.708.816.060
01. Tiền	111	V.01	2.558.449.350	6.708.816.060
02. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
01. Đầu tư ngắn hạn	121			
02. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		243.833.578.317	255.961.624.089
01. Phải thu khách hàng	131		219.689.070.490	244.816.839.951
02. Trả trước cho người bán	132		18.743.743.364	6.512.680.553
03. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			174.975.407
04. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
05. Các khoản phải thu khác	135	V.03	5.400.764.463	4.457.128.178
06. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		91.853.195.643	74.817.766.709
01. Hàng tồn kho	141	V.04	91.853.195.643	74.817.766.709
02. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.337.826.933	3.463.866.702
01. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		882.015.464	331.640.003
02. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.866.402.709	2.945.952.619
03. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
04. Tài sản ngắn hạn khác	158		589.408.760	186.274.080
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		209.380.872.790	161.124.608.336
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
01. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
02. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
03. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
04. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
05. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		143.474.368.486	126.308.411.382
01. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	42.442.409.268	37.915.161.378
- Nguyên giá	222		98.953.722.288	85.261.485.670
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(56.511.313.020)	(47.346.324.292)
02. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	16.171.311.134	18.873.405.633
- Nguyên giá	225		27.156.533.135	27.156.533.135
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.985.222.001)	(8.283.127.502)
03. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	66.363.384.456	66.520.302.445
- Nguyên giá	228		66.665.901.005	66.602.201.005
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(302.516.549)	(81.898.560)
04. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	18.497.263.628	2.999.541.926
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.693.492.754	31.536.016.000
01. Đầu tư vào công ty con	251			
02. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.611.640.000	1.611.640.000

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
03. Đầu tư dài hạn khác	258		61.081.852.754	29.924.376.000
04. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.213.011.550	3.280.180.954
01. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.867.436.550	2.006.905.954
02. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
03. Tài sản dài hạn khác	268		1.345.575.000	1.273.275.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		551.963.923.033	502.076.681.896
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		273.504.582.373	230.578.947.316
I. Nợ ngắn hạn	310		198.748.250.996	179.231.670.030
01. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	164.669.177.757	143.609.993.790
02. Phải trả người bán	312		27.128.350.161	32.576.516.205
03. Người mua trả tiền trước	313		16.420.474	119.377.713
04. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	3.758.927.130	630.261.480
05. Phải trả người lao động	315		1.635.811.711	1.453.182.000
06. Chi phí phải trả	316	V.17	160.469.929	100.868.065
07. Phải trả nội bộ	317			
08. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
09. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	1.379.093.834	741.470.777
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II. Nợ dài hạn	330		74.756.331.377	51.347.277.286
01. Phải trả dài hạn người bán	331			
02. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
03. Phải trả dài hạn khác	333			
04. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	74.756.331.377	51.347.277.286
05. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
06. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
07. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	400		278.459.340.660	271.497.734.580
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	277.268.807.569	271.133.008.522
01. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		214.491.910.000	214.491.910.000
02. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.405.115.000	20.405.115.000
03. Vốn khác của chủ sở hữu	413		2.967.606.986	2.967.606.986
04. Cổ phiếu quỹ	414			
05. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
06. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		372.944.864	
07. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.583.342.191	5.181.679.575
08. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.963.183.715	2.701.718.000
09. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155.844.658	155.844.658
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		29.328.860.155	25.229.134.303
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1.190.533.091	364.726.058
01. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		1.190.533.091	364.726.058
02. Nguồn kinh phí	432			
03. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	V.23		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	440		551.963.923.033	502.076.681.896

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Võ Nguyên Khôi

Kế toán tr ưởng

(Đã ký)

B ùi Văn Thủy

Người lập

(Đã ký)

Trần Thiện Du

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Quý 04/2009

Đơn vị tính: VND						
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	196.873.357.902	156.064.644.803	646.468.892.239	555.480.502.460
02. Các khoản giảm trừ	02		235.465.938	72.732.447	377.177.138	395.258.352
03. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		196.637.891.964	155.991.912.356	646.091.715.101	555.085.244.108
(10 = 01 - 02)						
04. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	173.534.173.015	140.059.991.917	572.309.291.195	492.323.354.935
05. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		23.103.718.949	15.931.920.439	73.782.423.906	62.761.889.173
(20 = 10 - 11)						
06. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	426.587.126	10.095.970.764	12.399.992.325	20.996.255.224
07. Chi phí tài chính	22	VI.28	9.898.149.953	14.137.974.856	29.831.639.564	37.522.605.079
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.251.276.935	5.153.165.695	12.546.497.681	15.193.205.998
08. Chi phí bán hàng	24		1.874.014.305	1.418.522.511	6.408.280.059	5.440.609.966
09. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		4.859.724.625	3.971.735.737	19.032.758.490	14.618.922.857
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.898.417.192	6.499.658.099	30.909.738.118	26.176.006.495
(30 = 20 + (21 - 22) - (24+ 25)						
11. Thu nhập khác	31		352.946.510	2.470.999.610	505.472.020	3.036.623.872
12. Chi phí khác	32		72.181.711	16.370.519	156.501.899	352.232.711
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		280.764.799	2.454.629.091	348.970.121	2.684.391.161
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.179.181.991	8.954.287.190	31.258.708.239	28.860.397.656
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	-153.268.518	889.698.746	1.885.197.932	3.627.726.971
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.332.450.509	8.064.588.444	29.373.510.307	25.232.670.685
(60 = 50 - 51 - 52)						
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		342	376	1.369	1.362

Ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập
(Đã ký)

Kế toán trưởng
(Đã ký)

Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Trần Thiện Du

Bùi Văn Thủy

Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4/2009

Đơn vị tính: VND				
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		573.728.854.644	467.632.568.822
02. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(195.609.782.094)	(182.824.658.813)
03. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.894.075.870)	(4.112.315.431)
04. Tiền chi trả lãi vay	04		(14.918.422.954)	(20.977.765.260)
05. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(967.634.728)	(5.046.812.681)
06. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		152.339.594.380	295.910.877.017
07. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(68.362.643.485)	(318.746.748.665)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		442.315.889.893	231.835.144.989
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
01. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.339.608.417)	(1.436.185.650)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	44.761.905
03. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
04. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
05. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6.777.307.000)	(1.275.000.000)
06. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.964.240.000	10.440.390.000
07. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.066.004.496	1.819.940.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.086.670.921)	9.593.906.993
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
01. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
02. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
03. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		80.213.882.885	30.462.667.509
04. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(493.901.681.591)	(321.227.057.289)
05. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(4.230.303.571)	(990.225.500)
06. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.449.191.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(439.367.293.277)	(291.754.615.280)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(4.138.074.305)	(50.325.563.298)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.708.816.060	57.036.038.449
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(12.292.405)	(1.659.091)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		2.558.449.350	6.708.816.060

Người lập (Đã ký)	Kế Toán Tr ưởng (Đã ký)	Ngày 20 tháng 01 năm 2010 Tổng Giám đốc (Đã ký)
Trần Thiện Du	Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Quý 4 năm 2009

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy và in bao bì
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

- Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01/2009 kết thúc vào ngày 31/12/2009
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN
- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình, vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng thêm của nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
 - Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính
 - Thời gian hữu dụng ước tính cho các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6-20 năm
Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm
- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:
- + Các Công ty được xem là công ty liên kết với Công ty khi Công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này
- + Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
- + Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó, chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:
- + Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.
- + Chi phí trả trước dài hạn: được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành .

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

<u>1. Tiền</u>	31/12/2009	01/01/2009
- Tiền mặt	1.661.633.120	1.265.088.115
- Tiền gửi ngân hàng	801.816.230	5.443.727.945
- Tiền đang chuyển	95.000.000	
Cộng:	<u>2.558.449.350</u>	<u>6.708.816.060</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn
- Đầu tư ngắn hạn khác
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

<u>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	31/12/2009	01/01/2009
---	-------------------	-------------------

- Phải thu CN Tổng Công ty Giấy Việt Nam		
- Phải thu Công ty CP Chè Minh Rồng	2.404.583.333	2.184.000.000
- Phải thu Công ty CP Chè Lâm Đồng		
- Phải thu Công ty TNHH Tac Paritas	2.128.750.537	1.985.738.251
- Phải thu Công ty CP Chè Cầu Đất-Đà Lạt	455.781.250	150.000.000
- Phải thu Công ty CP Chè Rồng Vàng	304.718.750	
- Phải thu công đoàn	106.539.000	124.650.000
- Tạm ứng CB CNV		
- Phải thu khác	391.593	12.739.927
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
Cộng:	5.400.764.463	4.457.128.178

<u>4. Hàng tồn kho</u>	31/12/2009	01/01/2009
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	37.970.309.466	42.212.214.884
- Công cụ, dụng cụ	190.649.142	361.752.007
- Chi phí SX, KD dở dang	73.162.165	357.006.259
- Thành phẩm	15.194.374.253	9.004.723.273
- Hàng hóa	38.424.700.617	22.882.070.286
- Hàng gửi đi bán		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	91.853.195.643	74.817.766.709

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

<u>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:</u>	31/12/2009	01/01/2009
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	2.866.402.709	2.945.952.619
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

7. Phải thu dài hạn khác:

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2009)	24.151.868.375	54.641.750.610	5.687.100.318	780.766.367		85.261.485.670
- Mua trong kỳ	11.176.046.765	1.909.410.920	694.531.945	52.540.000		13.832.529.630
- Đầu tư XD CB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			140.293.012			140.293.012
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	35.327.915.140	56.551.161.530	6.241.339.251	833.306.367	0	98.953.722.288
Giá trị hao mòn lũy kế						0

Số dư đầu kỳ (01/01/2009)	10.457.543.063	34.350.537.651	1.936.831.208	601.412.370		47.346.324.292
- Khấu hao trong kỳ	2.230.421.598	6.118.090.385	890.170.191	66.599.566		9.305.281.740
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			140.293.012			140.293.012
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	12.687.964.661	40.468.628.036	2.686.708.387	668.011.936		56.511.313.020
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2009)	13.694.325.312	20.291.212.959	3.750.269.110	179.353.997	0	37.915.161.378
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2009)	22.639.950.479	16.082.533.494	3.554.630.864	165.294.431	0	42.442.409.268

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
 - Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2009)		27.156.533.135				27.156.533.135
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	-	27.156.533.135				27.156.533.135
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2009)		8.283.127.502				8.283.127.502
- Khấu hao trong kỳ		2.702.094.499				2.702.094.499
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	-	10.985.222.001				10.985.222.001
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2009)	-	18.873.405.633				18.873.405.633
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2009)	-	16.171.311.134				16.171.311.134

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính		Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2009)	66.490.418.282			111.782.723		66.602.201.005
- Mua trong kỳ				63.700.000		63.700.000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-

- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	66.490.418.282	-	-	175.482.723	-	66.665.901.005
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	15.709.920			66.188.640		81.898.560
- Khấu hao trong kỳ	190.280.777			30.337.212		220.617.989
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (31/12/2009)	205.990.697	-	-	96.525.852	-	302.516.549
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2009)	66.474.708.362	-	-	45.594.083	-	66.520.302.445
- Tại ngày cuối kỳ (31/12/2009)	66.284.427.585	-	-	78.956.871	-	66.363.384.456

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XDCB dở dang	18.497.263.628
Trong đó (Những công trình lớn):	
- Kho 03	3.182.219.551
- Hệ thống thoát nước GD 1	1.029.090.909
- Hệ thống thoát nước KV2	1.169.891.912
- Nhà khách, nhà văn phòng, nhà chuyên gi	2.456.384.921
- Hội trường, câu lạc bộ công nhân	1.477.083.823
- Kho 05	1.582.318.800
- Kho 06	1.582.318.800
- CP lãi vay tiền thuê đất	6.017.954.912

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

- Đầu tư cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
	61.081.852.754	29.924.376.000
- Đầu tư vào công ty liên kết	1.611.640.000	1.611.640.000
Cộng:	62.693.492.754	31.536.016.000

Cộng:

74.756.331.377

51.347.277.286

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
- b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

- Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí & các quỹ		Cộng
A	1	2	3	7		6
Số dư đầu kỳ trước	194.993.420.000	20.405.115.000	2.967.606.986	6.374.049.180		224.740.191.166
- Tăng vốn trong kỳ trước	19.498.490.000					19.498.490.000
- Lãi trong kỳ trước						0
- Tăng khác				2.902.749.603		2.902.749.603
- Giảm vốn trong kỳ trước						0
- Lỗ trong kỳ trước						0
- Giảm khác				872.830.492		872.830.492
Số dư cuối kỳ trước, Số dư đầu kỳ này	214.491.910.000	20.405.115.000	2.967.606.986	8.403.968.291		246.268.600.277
- Tăng vốn trong kỳ này						0
- Lãi trong kỳ này						0
- Tăng khác				3.678.901.790		3.678.901.790
- Giảm vốn trong kỳ này						0
- Lỗ trong kỳ này						0
- Giảm khác				1.189.966.426		1.189.966.426
Số dư cuối kỳ này	214.491.910.000	20.405.115.000	2.967.606.986	10.892.903.655		248.757.535.641

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	31/12/2009	01/01/2009
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	214.491.910.000	214.491.910.000
Cộng	214.491.910.000	214.491.910.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm214.491.910.000
- + Vốn góp tăng trong quý
- + Vốn góp giảm trong quý-
- + Vốn góp cuối quý214.491.910.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	-	
+ Cổ phiếu phổ thông	-	
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/CP	

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2009	01/01/2009
- Quỹ đầu tư phát triển	5.583.342.191	5.181.679.575
- Quỹ dự phòng tài chính	3.963.183.715	2.701.718.000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	155.844.658	155.844.658
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.190.533.091	364.726.058

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuê ngoài:

- (1) Giá trị tài sản thuê ngoài
- TSCĐ thuê ngoài
 - Tài sản khác thuê ngoài
- (2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.
- Từ 1 năm trở xuống
 - Từ 1 năm đến 5 năm
 - Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 04/2009	Quý 04/2008
25.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	196.873.357.902	156.064.644.803
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	196.873.357.902	156.064.644.803
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		

26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	235.465.938	72.732.447
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	233.030.224	50.716.476
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	2.435.714	22.015.971
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	196.637.891.964	155.991.912.356
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	196.637.891.964	155.991.912.356

- Doanh thu thuần dịch vụ		
<u>28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)</u>	173.534.173.015	140.059.991.917
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	173.534.173.015	140.059.991.917
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
<u>29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</u>	426.587.126	10.095.970.764
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	319.931.864	116.650.780
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1.836.997.200
- Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu		7.960.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	106.655.262	182.322.784
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<u>30. Chi phí tài chính (Mã số 22)</u>	9.898.149.953	14.137.974.856
- Lãi tiền vay	3.251.276.935	5.153.165.695
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		5.958.621.461
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.175.213.546	2.917.920.684
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	388.219.499	
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	83.439.973	108.267.016
<u>31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</u>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(153.268.518)	889.698.746
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	(153.268.518)	889.698.746
<u>32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</u>		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
<u>33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</u>	Quý 4/2009	Quý 4/2008
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.077.558.091	25.962.019.912
- Chi phí nhân công	1.687.580.904	1.311.469.834
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.043.728.332	2.090.132.726
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	638.585.304	616.691.207
- Chi phí khác bằng tiền	1.365.537.283	504.530.068
Cộng	<u>34.812.989.914</u>	<u>30.484.843.747</u>

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ

nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

- b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
 - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ
- c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng và có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác: Giải trình biến động 5% về kết quả kinh doanh giữa 2 quý

Kết quả kinh doanh quý 4/2009 so với quý 3/2009, lợi nhuận ròng giảm 8,5 tỷ (tương đương 54%) chủ yếu do nguyên nhân sau:

- Doanh thu quý 4/2009 so với quý 3/2009 tăng 25%, đồng thời giá vốn cũng tăng tương ứng. Tuy nhiên doanh thu hoạt động tài chính quý 4/2009 so với quý 3/2009 giảm 96% do quý 3/2009 nhận được khoản chênh lệch tăng từ việc chuyển nhượng một phần cổ phiếu trong danh mục đầu tư tài chính của công ty, mặt khác chi phí tài chính quý 4/2009 so với quý 03/2009 tăng 32% (do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối năm các số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ làm cho lợi nhuận quý 4/2009 giảm so với quý 3/2009.

		Ngày 20 tháng 01 năm 2010
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
(Đã ký)	(Đã ký)	(Đã ký)
Trần Thiện Du	Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT TỔNG HỢP
Quý 04 năm 2009

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VND			
STT	Nội dung	Số dư đầu năm	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	340.952.073.560	342.583.050.243
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	6.708.816.060	2.558.449.350
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	255.961.624.089	243.833.578.317
4	Hàng tồn kho	74.817.766.709	91.853.195.643
5	Tài sản ngắn hạn khác	3.463.866.702	4.337.826.933
II	Tài sản dài hạn	161.124.608.336	209.380.872.790
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	126.308.411.382	143.474.368.486
	- Tài sản cố định hữu hình	37.915.161.378	42.442.409.268
	- Tài sản cố định vô hình	66.520.302.445	66.363.384.456
	- Tài sản cố định thuê tài chính	18.873.405.633	16.171.311.134
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.999.541.926	18.497.263.628
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	31.536.016.000	62.693.492.754
5	Tài sản dài hạn khác	3.280.180.954	3.213.011.550
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	502.076.681.896	551.963.923.033
IV	Nợ phải trả	230.578.947.316	273.504.582.373
1	Nợ ngắn hạn	179.231.670.030	198.748.250.996
2	Nợ dài hạn	51.347.277.286	74.756.331.377
V	Vốn chủ sở hữu	271.497.734.580	278.459.340.660
1	Vốn chủ sở hữu	271.133.008.522	277.268.807.569
	- Vốn đầu tư chủ sở hữu	214.491.910.000	214.491.910.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	20.405.115.000	20.405.115.000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		
	- Chênh lệch đánh tỷ giá hối đoái		372.944.864
	- Các quỹ	8.039.242.233	9.702.370.564
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.229.134.303	29.328.860.155
	- Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	2.967.606.986	2.967.606.986
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	364.726.058	1.190.533.091
	- Quỹ khen thưởng phúc lợi	364.726.058	1.190.533.091
	- Nguồn kinh phí		
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	502.076.681.896	551.963.923.033

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH:

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và dịch vụ	196.873.357.902	646.468.892.239
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	235.465.938	377.177.138
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.637.891.964	646.091.715.101
4	Giá vốn hàng bán	173.534.173.015	572.309.291.195
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.103.718.949	73.782.423.906
6	Doanh thu hoạt động tài chính	426.587.126	12.399.992.325
7	Chi phí tài chính	9.898.149.953	29.831.639.564
8	Chi phí bán hàng	1.874.014.305	6.408.280.059
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	4.859.724.625	19.032.758.490
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.898.417.192	30.909.738.118
11	Thu nhập khác	352.946.510	505.472.020
12	Chi phí khác	72.181.711	156.501.899
13	Lợi nhuận khác	280.764.799	348.970.121
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.179.181.991	31.258.708.239
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(153.268.518)	1.885.197.932
16	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.332.450.509	29.373.510.307
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	342	1.369
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Ngày 20 tháng 01 năm 2010
Tổng Giám đốc
(Đã ký)

Võ Nguyên Khôi